

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải đường sắt (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải đường sắt (sau đây gọi là Công ty) tiền thân là Công ty Dịch vụ vận tải đường sắt trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 05/01/2005, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105207. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 05 ngày 17/03/2015.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, hoạt động chính của Công ty là: *Vận tải hàng hóa (kể cả hàng siêu trường siêu trọng), vận tải hành khách; các hoạt động phụ trợ cho vận tải; kinh doanh du lịch lữ hành và các dịch vụ khác; mua bán và đại lý; tuyển chọn, thu gom than, thu gom các loại đất đá; sản xuất thân xe có động cơ và rơ moóc, sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ; chuẩn bị mặt bằng; xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; hoàn thiện công trình xây dựng; kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng; nghiên cứu và phát triển khoa học kỹ thuật, nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu và đi thuê; cho thuê phương tiện vận tải; cho thuê máy móc thiết bị khác.*

Công ty có trụ sở tại số 120 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội và có 09 đơn vị trực thuộc bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	<i>Xí nghiệp vận tải và dịch vụ Hà Nội</i>	<i>Số 120 Định Công, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội</i>
2	<i>Chi nhánh Giáp Bát</i>	<i>Ga Giáp Bát, Phường Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội</i>
3	<i>Xí nghiệp vận tải và dịch vụ Yên Viên</i>	<i>Đường Hà Huy Tập, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội</i>
4	<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	<i>Số 1/212 Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng</i>
5	<i>Chi nhánh Lạng Sơn</i>	<i>Ga Lạng Sơn, Đường Lê Đại Hành, Phường Vĩnh Trại, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn</i>
6	<i>Chi nhánh Lào Cai</i>	<i>Số nhà 321, Đường Khánh Yên, Phường Phố Mới, TP Lào Cai</i>
7	<i>Chi nhánh TP HCM</i>	<i>Số 01 Nguyễn Thông, Phường 09, Quận 03, TP Hồ Chí Minh</i>
8	<i>Chi nhánh Bim Sơn</i>	<i>Số 02 Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Trạo, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa</i>
9	<i>Chi nhánh Vinh</i>	<i>Khối 19, Phường Lê Lợi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An</i>

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Hùng Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Đăng Khoa	Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Thanh Quảng	Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Phạm Anh Dũng	Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Phạm Văn Hà	Ủy viên Hội đồng quản trị

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Hùng Sơn	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Thanh Quảng	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải đường sắt.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



PHẠM HÙNG SƠN

Tổng Giám đốc

Số: 73/2016/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải đường sắt
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải đường sắt, được lập ngày 25/03/2016 từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải đường sắt tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**NGUYỄN QUỲNH TRANG****Phó Tổng Giám đốc****Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2013-038-1****TRẦN THỊ NHƯ PHƯƠNG****Kiểm toán viên****Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2293-2013-038-1**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.206.490.409	40.530.326.373
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.266.620.608	14.116.776.511
1. Tiền	111		4.560.128.077	6.317.761.263
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.706.492.531	7.799.015.248
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.521.523.494	2.039.165.377
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	5.521.523.494	2.039.165.377
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.131.957.054	19.207.273.136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	15.502.115.762	17.315.760.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		81.300.000	533.519.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	3.860.509.761	1.910.015.767
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(311.968.469)	(552.022.530)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	395.561.639	3.761.647.469
1. Hàng tồn kho	141		395.561.639	3.761.647.469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		890.827.614	1.405.463.880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	509.801.447	686.029.574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		256.983.094	540.162.106
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10.2	124.043.073	179.272.200
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.436.400.024	16.815.378.923
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	50.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		12.690.888.066	11.667.484.033
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	12.580.447.807	11.524.293.770
- Nguyên giá	222		43.031.589.718	39.762.248.837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.451.141.911)	(28.237.955.067)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	110.440.259	143.190.263
- Nguyên giá	228		262.000.000	262.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(151.559.741)	(118.809.737)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.890.909.090
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.890.909.090
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.504.530.000	1.474.620.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2	1.861.400.000	1.861.400.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2.2	(356.870.000)	(386.780.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.190.981.958	1.782.365.800
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1.190.981.958	1.782.365.800
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		51.642.890.433	57.345.705.296

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.739.539.219	32.335.590.266
I. Nợ ngắn hạn	310		15.529.539.219	22.129.590.266
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9.1	10.864.098.609	13.871.816.089
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		200.000	40.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.1	595.505.950	1.133.757.055
4. Phải trả người lao động	314		2.008.973.081	2.001.363.254
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	210.000.000	170.426.425
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		311.751.477	311.751.477
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	155.454.542	150.681.823
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.1	314.005.394	394.298.459
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	227.500.000	478.000.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	500.000.000	3.100.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		342.050.166	477.495.684
II. Nợ dài hạn	330		10.210.000.000	10.206.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.2	10.210.000.000	10.206.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.903.351.214	25.010.115.030
I. Vốn chủ sở hữu	410		25.903.351.214	25.010.115.030
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	20.000.000.000	20.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	1.943.026.656	1.749.160.548
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.16	550.000.000	550.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	3.410.324.558	2.710.954.482
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		750.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.660.324.558	2.710.954.482
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		51.642.890.433	57.345.705.296



TRỊNH HÙNG TƯ
Kế toán trưởng



PHẠM HÙNG SON
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2015	NĂM 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	114.997.640.998	104.007.084.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	114.997.640.998	104.007.084.532
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	101.733.472.229	90.869.303.773
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.264.168.769	13.137.780.759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	748.510.532	597.170.456
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	127.289.268	154.856.645
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.593.333	63.206.645
8. Chi phí bán hàng	25		-	93.640.909
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11.350.926.730	10.330.207.412
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.534.463.303	3.156.246.249
11. Thu nhập khác	31	VI.6	141.818.182	603.701.113
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	63.165.975
13. Lợi nhuận khác	40		141.818.182	540.535.138
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.676.281.485	3.696.781.387
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	15.956.927	985.826.905
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.660.324.558	2.710.954.482
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.330	1.355
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



TRỊNH HÙNG TƯ
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

PHẠM HÙNG SƠN
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2015	NĂM 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.676.281.485	3.696.781.387
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	3.523.124.095	3.273.753.508
- Các khoản dự phòng	03	(2.869.964.061)	(145.992.304)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.181.697.779)	(597.170.456)
- Chi phí lãi vay	06	37.593.333	63.206.645
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.185.337.073	6.290.578.780
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	743.778.282	(971.697.152)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.366.085.830	(1.301.382.955)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.251.147.983)	6.716.718.083
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	767.611.969	159.409.885
- Tiền lãi vay đã trả	14	(89.205.049)	(63.206.645)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(677.495.065)	(1.173.986.782)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	35.853.538	2.515.698.406
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(346.400.000)	(618.996.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.734.418.595	11.553.134.989
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.378.431.791)	(1.890.909.090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	156.000.000	450.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.482.358.117)	(2.039.165.377)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	748.510.532	597.170.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.956.279.376)	(2.882.904.011)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.634.000.000	929.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.884.500.000)	(1.659.849.911)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.377.795.122)	(1.725.652.143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.628.295.122)	(2.456.502.054)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(3.850.155.903)	6.213.728.924
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.116.776.511	7.903.047.587
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.266.620.608	14.116.776.511



TRỊNH HÙNG TƯ

Kế toán trưởng



PHẠM HÙNG SON

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải đường sắt (sau đây gọi là Công ty) tiền thân là Công ty Dịch vụ vận tải đường sắt trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 05/01/2005 Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105207. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 05 ngày 17/03/2015.

Vốn điều lệ của Công ty là: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Các hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, hoạt động chính của Công ty là: *Vận tải hàng hóa (kể cả hàng siêu trường siêu trọng), vận tải hành khách; các hoạt động phụ trợ cho vận tải; kinh doanh du lịch lữ hành và các dịch vụ khác; mua bán và đại lý; tuyển chọn, thu gom than, thu gom các loại đất đá; Tam nhập tái xuất và chuyển khẩu hàng hóa; sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa; Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc thiết bị), sản xuất thân xe có động cơ và rơ moóc, sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ; chuẩn bị mặt bằng; xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; hoàn thiện công trình xây dựng; kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng; Nghiên cứu và phát triển khoa học kỹ thuật, nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu và đi thuê; môi giới đầu tư bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; cho thuê máy móc thiết bị khác.*

Công ty có trụ sở tại số 120 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội và 09 đơn vị trực thuộc bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Xí nghiệp vận tải và dịch vụ Hà Nội	Số 120 Định Công, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội
2	Chi nhánh Giáp Bát	Ga Giáp Bát, Phường Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội
3	Xí nghiệp vận tải và dịch vụ Yên Viên	Đường Hà Huy Tập, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội
4	Chi nhánh Hải Phòng	Số 1/212 Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
5	Chi nhánh Lạng Sơn	Ga Lạng Sơn, Đường Lê Đại Hành, Phường Vĩnh Trại, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn
6	Chi nhánh Lào Cai	Số nhà 321, Đường Khánh Yên, Phường Phố Mới, TP Lào Cai
7	Chi nhánh TP HCM	Số 01 Nguyễn Thông, Phường 09, Quận 03, TP Hồ Chí Minh
8	Chi nhánh Bim Sơn	Số 02 Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Trạo, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
9	Chi nhánh Vinh	Khối 19, Phường Lê Lợi, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT - BTC (Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.3 - Thông tin so sánh).

Đến ngày 31/12/2015, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 118 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỷ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đối với các khoản góp vốn vào các đơn vị khác:

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có cơ thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Nhập trước xuất trước.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang (giá trị đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu) nhân với (x) đơn giá dự toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 40 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định vô hình gồm: phần mềm máy tính.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 08 năm.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Các loại chi phí trả trước hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhưng không quá 12 tháng. Chi phí trả trước được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn là chi phí sửa chữa 25 toa xe phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh từ 18 tháng đến 72 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm phí kiểm toán và các chi phí phải trả khác.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (*nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới*) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

Dự phòng sửa chữa bảo dưỡng tài sản cố định: Công ty thực hiện trích lập dự phòng sửa chữa tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật của tài sản, căn cứ vào bảng dự trù chi phí sửa chữa tài sản hoặc kế hoạch sửa chữa tài sản định kỳ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Dự phòng phải trả tại thời điểm cuối năm 2015 là khoản trích chi phí sửa chữa lớn 25 toa xe theo kế hoạch sửa chữa lớn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

Trong năm 2015, Công ty phân phối lợi nhuận từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014. Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, được phân phối như sau:

- Trích 100 triệu đồng vào Quỹ đầu tư phát triển;
- Trích 100 triệu đồng vào Quỹ dự phòng tài chính;
- Trích 120 triệu đồng vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 8% trên vốn điều lệ;
- Phần còn lại được chuyển sang lợi nhuận của năm nay.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ (vận tải hàng hóa, các hoạt động phụ trợ cho vận tải,...) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức, doanh thu cho thuê. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của dịch vụ cung cấp trong năm. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và chi phí đi vay vốn.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	(i)	234.299.542	260.986.388
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	4.325.828.535	6.056.774.875
Các khoản tương đương tiền	(iii)	5.706.492.531	7.799.015.248
Cộng		10.266.620.608	14.116.776.511

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2015 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	234.299.542
Cộng	234.299.542

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	USD	VND
Tiền gửi ngân hàng tại Văn phòng		2.368.449.040
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - SGD	436,63	9.171.084
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thanh Xuân		1.305.122.277
+ Công ty chứng khoán Bảo Việt		89.888.613
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn		3.494.451
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Bách Khoa		959.993.344
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt		779.271
Tiền gửi ngân hàng tại các Chi nhánh		1.957.379.495
+ Chi nhánh Hải Phòng		708.738.501
+ Chi nhánh Hà Nội		712.754.494
+ Chi nhánh Giáp Bát		272.530.639
+ Chi nhánh Yên Viên		12.562.778
+ Chi nhánh Lang Sơn		160.407.527
+ Chi nhánh Lào Cai		15.323.647
+ Chi nhánh Bim Sơn		44.161.926
+ Chi nhánh Hồ Chí Minh		30.899.983
Cộng		4.325.828.535

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2015 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng, chi tiết như sau:

	Kỳ hạn	Lãi suất	VND
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Bách Khoa	2 tháng	5%	1.122.580.700
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Bách Khoa	1 tháng	4%	1.044.210.700
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn	3 tháng	5,3%	3.000.000.000
+ NH TMCP Công thương VN - CN Thanh Xuân	1 tháng	4%	539.701.131
Cộng			5.706.492.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.521.523.494	5.521.523.494	5.521.523.494	2.039.165.377	2.039.165.377	2.039.165.377
Cộng	5.521.523.494	5.521.523.494	5.521.523.494	2.039.165.377	2.039.165.377	2.039.165.377

2.2 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	1.861.400.000	(356.870.000)	1.504.530.000	1.861.400.000	(386.780.000)	1.474.620.000
Cộng	1.861.400.000	(356.870.000)	1.504.530.000	1.861.400.000	(386.780.000)	1.474.620.000

2.3 Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn

Tên đơn vị	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết				
+ Công ty cổ phần Than nội địa	90.000	900.000.000	90.000	900.000.000
+ Công ty cổ phần Thạch cao Xi măng	52.500	618.000.000	52.500	618.000.000
+ Công ty cổ phần Xi măng Lạng Sơn	44.400	343.400.000	44.400	343.400.000
Tổng giá trị của các khoản ĐTTC dài hạn		1.861.400.000		1.861.400.000
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT dài hạn		(356.870.000)		(386.780.000)
Giá trị thuần của các khoản ĐTTC dài hạn		1.504.530.000		1.474.620.000

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá trị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2015	2014
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu năm	386.780.000	505.520.000
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong năm	(29.910.000)	(118.740.000)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối năm	356.870.000	386.780.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****3. Phải thu khách hàng****3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP cơ khí điện lực	2.031.992.955	-
Công ty CP thiết bị cơ điện và xây dựng	2.013.806.502	-
TCT lắp máy Việt Nam (Lilama VN)	2.332.510.158	-
Các khách hàng còn lại	9.123.806.147	17.315.760.799
Cộng	15.502.115.762	17.315.760.799

4. Các khoản phải thu khác**4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Ký cược, ký quỹ	-	265.062.785
Tạm ứng	352.070.000	371.680.000
Phải thu khác	3.508.439.761	1.273.272.982
Cộng	3.860.509.761	1.910.015.767

4.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-
Cộng	50.000.000	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	285.514.504	-	3.242.575.564	-
Chi phí SXKD dở dang	110.047.135	-	519.071.905	-
	395.561.639	395.561.639	3.761.647.469	3.761.647.469

6. Chi phí trả trước**Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	509.801.447	686.029.574
Cộng	509.801.447	686.029.574

Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
- Chi phí trả trước 25 toa xe	1.176.231.958	1.760.090.800
- Phí lưu giữ, duy trì website	14.750.000	22.275.000
Cộng	1.190.981.958	1.782.365.800

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT

Địa chỉ: Số 120 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trung thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	7.095.608.050	514.133.415	31.904.931.742	247.575.630	-	39.762.248.837
Mua trong năm	-	-	4.546.528.128	-	-	4.546.528.128
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.277.187.247)	-	-	(1.277.187.247)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	7.095.608.050	514.133.415	35.174.272.623	247.575.630	-	43.031.589.718
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	3.879.922.786	463.821.316	23.653.252.335	240.958.630	-	28.237.955.067
Khấu hao trong năm	254.876.928	50.312.099	3.179.077.064	6.108.000	-	3.490.374.091
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.277.187.247)	-	-	(1.277.187.247)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	4.134.799.714	514.133.415	25.555.142.152	247.066.630	-	30.451.141.911
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	3.215.685.264	50.312.099	8.251.679.407	6.617.000	-	11.524.293.770
Tại ngày 31/12/2015	2.960.808.336	-	9.619.130.471	509.000	-	12.580.447.807

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

- đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>...</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	-	-	262.000.000	262.000.000
Mua trong năm	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	-	262.000.000	262.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	-	-	118.809.737	118.809.737
Khấu hao trong năm	-	-	32.750.004	32.750.004
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	-	151.559.741	151.559.741
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	-	-	143.190.263	143.190.263
Tại ngày 31/12/2015	-	-	110.440.259	110.440.259

9. Phải trả người bán**9.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH vận tải và DVTM Đức Trọng	1.351.198.386	1.351.198.386	-	-
Công ty TNHH TM Tổng hợp Kim Sơn	2.995.942.297	2.995.942.297	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	6.516.957.926	6.516.957.926	13.871.816.089	13.871.816.089
Cộng	10.864.098.609	10.864.098.609	13.871.816.089	13.871.816.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)****10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****10.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	509.305.957	10.957.753.491	10.990.917.809	476.141.639
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	537.495.065	15.956.927	553.451.992	-
Thuế thu nhập cá nhân	86.956.033	84.059.632	90.423.354	80.592.311
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.324.566.547	1.286.294.547	38.272.000
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	7.000.000	6.500.000	500.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-
Cộng	1.133.757.055	12.389.336.597	12.927.587.702	595.505.950

10.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
Thuế GTGT nộp thừa	-	-
Thuế TNDN nộp thừa	124.043.073	-
Thuế TNCN nộp thừa	-	-
Các loại thuế khác	-	179.272.200
Cộng	124.043.073	179.272.200

11. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Phí kiểm toán	48.000.000	45.000.000
- Các khoản trích trước khác	162.000.000	125.426.425
Cộng	210.000.000	170.426.425

12. Doanh thu chưa thực hiện**Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
- Tiền thuê nhà nhận trước	155.454.542	150.681.823
Cộng	155.454.542	150.681.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****13. Phải trả khác****13.1. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	4.827.640	4.827.640	11.627.485	11.627.485
- Bảo hiểm xã hội	20.164.410	20.164.410	41.885.160	41.885.160
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	289.013.344	289.013.344	340.785.814	340.785.814
Trong đó:				
Thủ lao phải trả HĐQT, BKS	171.041.000	171.041.000	179.841.062	179.841.062
Cổ tức phải trả	42.914.586	42.914.586	50.858.943	50.858.943
Khách hàng đặt cọc vận chuyển hàng hóa	45.000.000	45.000.000	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	30.057.758	30.057.758	110.085.809	110.085.809
Cộng	314.005.394	314.005.394	394.298.459	394.298.459

13.2. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.210.000.000	10.210.000.000	10.206.000.000	10.206.000.000
Cộng	10.210.000.000	10.210.000.000	10.206.000.000	10.206.000.000

14. Vay và nợ thuê tài chính**14.1. Các khoản vay**

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
+ Vay cá nhân	478.000.000	478.000.000	1.406.500.000	1.657.000.000	227.500.000	227.500.000
Cộng	478.000.000	478.000.000	1.406.500.000	1.657.000.000	227.500.000	227.500.000

Chi tiết các khoản vay cá nhân ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (tháng)	Tài sản đảm bảo
Ông Nguyễn Mạnh Cường	180.000.000	6- 9 tháng	0,8%	Không có
Ông Nguyễn Khắc Chiến	24.500.000	9 tháng	0%	Không có
Vay cá nhân Chi nhánh Bim Sơn	23.000.000		0%	Không có
Cộng	227.500.000			

15. Dự phòng phải trả

	DP chi phí bảo hành	Dự phòng sửa chữa tài sản (*)	Tổng cộng
Năm nay			
Tại ngày 01/01/2015	-	3.100.000.000	3.100.000.000
Tăng trong năm	-	700.000.000	700.000.000
Sử dụng trong năm	-	3.300.000.000	3.300.000.000
Hoàn nhập DP không SD	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	500.000.000	500.000.000
Trong đó			
Dự phòng phải trả ngắn hạn		500.000.000	500.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
Tại ngày 01/01/2015		3.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn		-	-

(*) Trích trước chi phí sửa chữa 25 toa xe theo kế hoạch sửa chữa lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

16. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000		500.000.000	61.847.840		1.609.457.072	2.939.688.531	25.110.993.443
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	2.710.954.482	2.710.954.482
Tăng khác	-	-	-	-	-	139.703.476	-	139.703.476
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	50.000.000	94.250.000	-	-	(2.939.688.531)	(2.795.438.531)
Giảm khác	-	-	-	(156.097.840)	-	-	-	(156.097.840)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	20.000.000.000		550.000.000			1.749.160.548	2.710.954.482	25.010.115.030
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	2.660.324.558	2.660.324.558
Tăng khác	-	-	-	-	-	233.569.584	-	233.569.584
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(1.640.954.482)	(1.640.954.482)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	200.000.000	(320.000.000)	(120.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000		550.000.000			2.182.730.132	3.410.324.558	26.143.054.690

(*): Công ty trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2014 theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 26/04/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
(Tiếp theo)**16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	5.767.770.000	576.777	-
Vốn góp của các cổ đông	20.000.000.000	2.000.000	-	14.232.230.000	1.423.223	-
Cộng	20.000.000.000	2.000.000	-	20.000.000.000	2.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	2015	2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.640.954.482	2.939.688.531

Cổ tức:

	2015	2014
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	8%

Cổ phiếu:

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	1.943.026.656	1.749.160.548
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	550.000.000	550.000.000
Cộng	2.493.026.656	2.299.160.548

Mục đích trích lập các quỹ: Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2015	2014
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.997.640.998	104.007.084.532
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	114.997.640.998	104.007.084.532
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.997.640.998	104.007.084.532
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	114.997.640.998	104.007.084.532

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2015	2014
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	101.733.472.229	90.869.303.773
Cộng	101.733.472.229	90.869.303.773

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015	2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	597.760.532	371.030.456
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	210.390.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150.750.000	15.750.000
Cộng	748.510.532	597.170.456

4. Chi phí tài chính

	2015	2014
Lãi tiền vay	37.593.333	63.206.645
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	89.695.935	91.650.000
Cộng	127.289.268	154.856.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2015	2014
Chi phí nhân viên quản lý	5.309.649.869	4.486.197.402
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	2.794.261.007	2.728.091.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	344.047.031	126.197.068
Thuế phí, lệ phí	987.333.863	496.333.105
Chi phí dự phòng	142.841.316	65.458.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.260.078.172	2.024.099.804
Chi phí bằng tiền khác	512.715.472	403.830.719
Cộng	11.350.926.730	10.330.207.412

Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Thu nhập khác và chi phí khác

	2015	2014
Thu nhập khác	141.818.182	603.701.113
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	141.818.182	603.701.113
Chi phí khác	-	63.165.975
- Các khoản khác	-	63.165.975
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	141.818.182	540.535.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****7. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****7.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	2015	2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.956.927	985.826.905
Cộng	15.956.927	985.826.905

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	2015	2014
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	2.676.281.485	3.696.781.387
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>(2.603.750.000)</u>	<u>784.250.000</u>
Các khoản điều chỉnh tăng	662.000.000	800.000.000
Các khoản phạt		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	662.000.000	800.000.000
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(3.265.750.000)</u>	<u>(15.750.000)</u>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(165.750.000)	(15.750.000)
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	(3.100.000.000)	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	72.531.485	4.481.031.387
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	72.531.485	4.481.031.387
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	15.956.927	985.826.905
Thuế TNDN phải trả đầu năm	537.495.065	725.654.942
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(537.495.065)	(1.173.986.782)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	15.956.927	537.495.065

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2015	2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.839.292.591	17.373.923.406
Chi phí nhân công	8.998.109.016	8.573.816.155
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.523.124.095	3.273.753.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.078.901.975	66.561.665.954
Chi phí khác bằng tiền	2.555.577.329	2.684.006.289
Chi phí dự phòng	142.841.316	252.797.082
Cộng	109.995.005.006	98.467.165.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	2015	2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.660.324.558	2.710.954.482
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	2.660.324.558	2.710.954.482
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.330	1.355

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	2015	2014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	2015	2014
Tiền lương và phụ cấp	992.698.655	1.036.121.971
Tiền thưởng	-	90.000.000
Cộng	992.698.655	1.126.121.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT - BTC, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trên BCKT năm trước	Số phân loại lại	Chênh lệch
A. Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.273.272.982	1.910.015.767	636.742.785
Tài sản ngắn hạn khác	155	636.742.785	-	(636.742.785)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	3.100.000.000	3.100.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.270.426.425	170.426.425	(3.100.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	1.609.457.072	1.749.160.548	139.703.476
Quỹ dự phòng tài chính		139.703.476	-	(139.703.476)

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.



TRỊNH HÙNG TỬ
Kế toán trưởng



PHẠM HÙNG SON
Tổng Giám đốc